

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 cấp lần đầu ngày 04/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-SGDHN ngày 13/8/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/8/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là xuất bản sách bổ trợ, sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và các công cụ hỗ trợ giáo dục.

Tên tiếng anh: DANANG EDUCATION INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DEIDCO.

Mã chứng khoán: DAD.

Trụ sở chính: Số 145 Lê Lợi, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017 của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/3/2019
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/3/2019
Ông	Nguyễn Quang Dũng	Phó Chủ tịch	
Bà	Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Lê Văn	Ủy viên	
Bà	Lê Ngọc	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Hồ Phú Cường	Trưởng ban
Ông	Đặng Công Đức	Thành viên
Bà	Hồ Đoàn Thiên Kim	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

3. Thành phần Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Quang Dũng	Tổng Giám đốc
Bà	Lê Ngọc	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

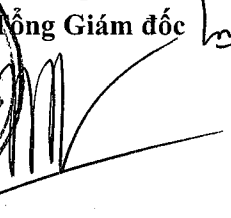
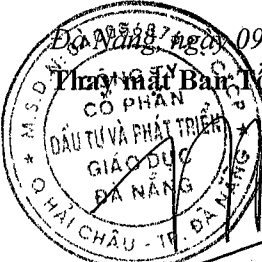
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

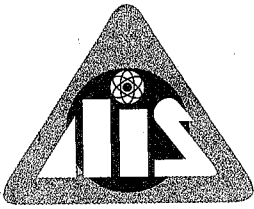
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2019
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Dũng

Tổng Giám đốc



Số: A0619021-SXR/AISHN-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý tình hình Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

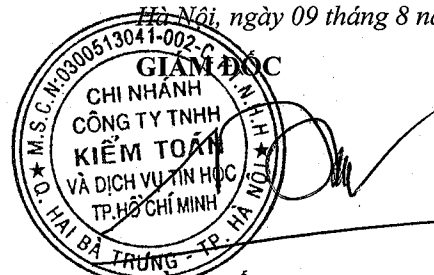
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện .

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng tại ngày 30/6/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019



ĐÀO TIẾN ĐẠT

Số giấy CNDKHNKT: 0078-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trưng Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.877.443.581	60.661.034.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.707.184.396	17.397.293.714
1. Tiền	111		3.707.184.396	1.297.293.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.906.700.000	258.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.390.745.000	408.545.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(184.045.000)	(150.545.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.658.926.203	17.688.474.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.336.559.165	12.976.855.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.064.910.352	5.222.887.543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	750.867.570	756.111.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.909.758.125)	(1.683.607.559)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	416.347.241	416.227.241
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	24.268.590.561	22.788.615.313
1. Hàng tồn kho	141		31.634.400.540	26.634.077.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.365.809.979)	(3.845.462.038)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.336.042.421	2.528.650.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.331.469.245	2.137.355.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.573.176	177.578.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	213.717.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.685.092.600	33.125.003.890
II. Tài sản cố định	220		18.643.750.793	18.961.110.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.843.751.793	11.161.111.125
- Nguyên giá	222		17.965.498.121	17.837.029.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.121.746.328)	(6.675.918.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.799.999.000	7.799.999.000
- Nguyên giá	228		7.884.999.000	7.884.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	12.493.477.501	13.581.427.501
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.227.750.000	13.227.750.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.183.772.499)	(5.095.822.499)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		547.864.306	582.466.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	547.864.306	582.466.264
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.562.536.181	93.786.038.085

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

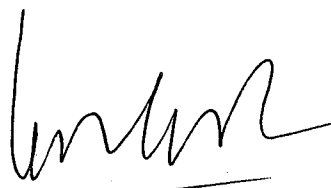
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.781.032.362	67.106.636.166	129.066.147.417	92.428.620.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	709.708.483	1.232.654.546	995.810.837	1.671.652.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	100.071.323.879	65.873.981.620	128.070.336.580	90.756.967.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	66.901.832.155	38.325.577.303	88.195.242.341	58.718.037.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.169.491.724	27.548.404.317	39.875.094.239	32.038.930.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	196.840.451	434.340.195	613.903.766	673.477.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.784.955.743	758.500.549	1.940.062.525	956.113.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		328.582.718	195.497.449	483.689.500	393.110.843
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	8.876.502.207	7.081.498.056	11.394.072.478	8.517.346.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	7.501.587.411	6.365.711.497	10.371.991.476	8.213.436.074
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.203.286.814	13.777.034.410	16.782.871.526	15.025.511.078
11. Thu nhập khác	31	VI.8	139	1.461.006.595	1.554	1.461.007.155
12. Chi phí khác	32	VI.9	125	38.953	20.905	47.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14	1.460.967.642	(19.351)	1.460.959.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.203.286.828	15.238.002.052	16.782.852.175	16.486.470.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.005.623.366	2.993.247.410	3.253.636.435	3.353.038.923
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.197.663.462	12.244.754.642	13.529.215.740	13.133.431.842
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.172,92	2.233,87	2.355,69	2.395,99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.172,92	2.233,87	2.355,69	2.395,99

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.760.587.602	48.341.521.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.503.158.864)	(39.211.165.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.098.049.475)	(4.025.061.196)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(483.689.500)	(396.275.395)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66.795.594)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.500.485.369	1.516.809.096
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.664.855.226)	(6.544.495.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.444.524.312	(318.667.836)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(128.468.636)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.700.000.000)	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		682.635.006	617.904.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.145.833.630)	617.904.549
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		45.603.725.881	37.005.905.788
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.603.725.881)	(41.752.733.488)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.988.800.000)	(8.386.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.988.800.000)	(13.133.387.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(13.690.109.318)	(12.834.150.987)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		17.397.293.714	14.989.732.651
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.707.184.396	2.155.581.664

NGƯỜI LẬP BIỂU



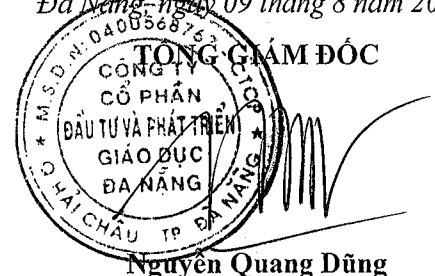
Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC
ĐÀ NẴNG
QUẬN HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Quang Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 cấp lần đầu ngày 04/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-SGDHN ngày 13/8/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/8/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là xuất bản sách bổ trợ, sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và các công cụ hỗ trợ giáo dục.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn. Chi tiết: Tổ chức, liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: Tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Tổng số cán bộ công nhân viên đến ngày 30/06/2019: 44 nhân viên.

(Ngày 31/12/2018: 44 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo giá bia của từng loại sách thành phẩm phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	06 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định vô hình khác: Website</i>	05 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng (ngoại trừ chi phí thuê đất).

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bất buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền; chi phí hoa hồng môi giới...

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong năm.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, nhiên liệu, khấu hao phương tiện vận tải...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2019, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng các mức 10%, 5% và không chịu thuế cho từng loại mặt hàng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2019	01/01/2019
Tiền	3.707.184.396	1.297.293.714
- Tiền mặt	79.523.145	12.958.655
- Tiền gửi ngân hàng	3.627.661.251	1.284.335.059
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.497.024.355	1.023.391.840
+ Công ty TNHH CK Ngân hàng Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	1.017.781.847	38.476.722
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	43.137.022	68.262.512
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.897.789	19.469.351
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Đà Nẵng	13.381.677	117.455.997
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	5.833.328	13.646.386
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	43.605.233	3.632.251
Các khoản tương đương tiền	-	16.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng	-	16.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	8.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	4.000.000.000
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	-	3.500.000.000
Cộng	3.707.184.396	17.397.293.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Chứng khoán kinh doanh**a. Chứng khoán kinh doanh****a1. Tổng giá trị cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh (STC)

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng (DAE)

Cộng**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng (IDN)

Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định (BDB)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Dịch vụ xuất bản GD Đà Nẵng

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền

Công ty CP Đầu tư tài chính giáo dục (EFI)

Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục

Việt Nam

Cộng

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.390.745.000	(184.045.000)	408.545.000	(150.545.000)
	408.545.000	(153.545.000)	408.545.000	(150.545.000)
	982.200.000	(30.500.000)	-	-
Cộng	1.390.745.000	(184.045.000)	408.545.000	(150.545.000)
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	11.700.000.000	11.700.000.000	-	-
	11.700.000.000	11.700.000.000	-	-
	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	30/6/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		-	5.449.500.000	-
	20,00%	-	2.530.000.000	-
	25,92%	-	2.919.500.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.183.772.499)	13.227.750.000	(5.095.822.499)
	8,76%	-	350.000.000	-
	2,27%	(60.000.000)	1.000.000.000	-
	8,59%	(5.793.900.000)	8.877.750.000	(4.765.950.000)
	2,76%	(329.872.499)	3.000.000.000	(329.872.499)
Cộng		(6.183.772.499)	18.677.250.000	(5.095.822.499)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết:****+ Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/01/2005, điều chỉnh lần thứ 06 ngày 18/5/2015, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng là 11.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đầu tư 2.530.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng, tương đương 220.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.530.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng về công nợ phải thu Công ty gồm công in, bán lịch...

+ Công ty CP Sách và TB Bình Định (BDB)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 02/7/2007, điều chỉnh lần thứ 07 ngày 08/6/2016, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Bình Định (BDB) là 11.264.740.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đầu tư 2.919.500.000 đồng vào Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Bình Định (BDB), tương đương 291.950 cổ phiếu chiếm 25,92% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.919.500.000 đồng, tương đương 25,92% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định về công nợ phải thu là bán sách cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.336.559.165	(1.909.758.125)	12.976.855.077	(1.683.607.559)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Quảng Bình	8.816.325.318	-	2.891.600.308	-
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	5.878.375.670	-	132.985.511	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	5.469.979.601	-	207.686.235	-
Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi	5.739.424.920	-	1.168.668.535	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.860.074.219	(2.657.680)	379.254.750	-
<i>Công ty CP In - PHS và TBTH Quảng Nam</i>	<i>638.317.328</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định</i>	<i>5.469.979.601</i>	<i>-</i>	<i>207.686.235</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh</i>	<i>145.452.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách Thiết bị Bình Thuận</i>	<i>8.000.000</i>	<i>(2.657.680)</i>	<i>16.611.420</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị</i>	<i>1.385.002.410</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông</i>	<i>62.699.520</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long</i>	<i>56.713.540</i>	<i>-</i>	<i>30.801.460</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung</i>	<i>244.650.260</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội</i>	<i>845.419.000</i>	<i>-</i>	<i>82.766.903</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>3.840.560</i>	<i>-</i>	<i>41.388.732</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	16.572.379.437	(1.907.100.445)	8.196.659.738	(1.683.607.559)
Cộng	51.336.559.165	(1.909.758.125)	12.976.855.077	(1.683.607.559)
4. Trả trước cho người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.064.910.352	-	5.222.887.543	-
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	4.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	64.910.352	-	5.222.887.543	-
Cộng	4.064.910.352	-	5.222.887.543	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	750.867.570	-	756.111.992	-
Tạm ứng	603.439.039	-	442.410.221	-
Phải thu ngắn hạn khác	147.428.531	-	313.701.771	-
Cộng	750.867.570	-	756.111.992	-
6. Nợ xấu	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	638.093.181	-	662.226.461	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Sách - TB Thành Phát	271.850.175	-	271.850.175	-
Nhà sách Minh Đức	53.597.832	-	53.597.832	-
Siêu thị Quảng Ngãi	30.739.290	-	30.739.290	-
Siêu thị sách Nguyễn Văn Cừ - Quảng Nam	25.582.026	-	25.582.026	-
Công ty CP Sách - TBTH Thanh Hoá	196.921.088	-	-	-
Các khách hàng khác	59.402.770	-	280.457.138	-
b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	512.620.199	153.786.060	217.557.652	65.267.296
Công ty Cổ phần Sách - TBTH Thanh Hoá	52.948.800	15.884.640	78.815.520	23.644.656
Công ty TNHH Tân Minh	93.751.340	28.125.402	51.187.240	15.356.172
Công ty CP Phát hành sách Hà Tĩnh	124.598.403	37.379.521	-	-
Các khách hàng khác	241.321.656	72.396.497	87.554.892	26.266.468
c, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	1.628.862.629	814.431.315	1.237.729.542	618.864.771
Công ty CP Phát hành sách Hà Tĩnh	57.344.400	28.672.200	181.942.803	90.971.402
Nhà sách Việt Lý	481.216.252	240.608.126	466.382.752	233.191.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu (tiếp theo)**c, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm (tiếp theo)**

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Trần Ngô Gia Bách	697.793.390	348.896.695	-	-
Các khách hàng khác	392.508.587	196.254.294	589.403.987	294.701.994

d, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm

	327.998.300	229.598.810	834.086.570	583.860.599
--	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Đắk Lắk	183.199.610	128.239.727	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Giang	64.249.400	44.974.580	-	-
Các khách hàng khác	80.549.290	56.384.503	834.086.570	583.860.599
Cộng	3.107.574.309	1.197.816.184	2.951.600.225	1.267.992.666

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Các loại sách kiểm kê thiếu

	30/6/2019	01/01/2019
Các loại sách kiểm kê thiếu	416.347.241	416.227.241
Cộng	416.347.241	416.227.241

8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.940.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.094.281.593	-	1.645.443.058	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.650.591.253	-	10.750.208.299	-
Thành phẩm	18.889.527.694	(7.365.809.979)	14.005.931.097	(3.845.462.038)
Hàng hoá	-	-	226.554.897	-
Cộng	31.634.400.540	(7.365.809.979)	26.634.077.351	(3.845.462.038)

9. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.331.469.245	2.137.355.127
Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển	2.303.096.973	2.087.106.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	28.372.272	50.249.090

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	547.864.306	582.466.264
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm	547.864.306	582.466.264
Cộng	2.879.333.551	2.719.821.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.823.396.303	2.737.200.000	276.433.182	17.837.029.485
<i>Mua trong năm</i>	-	-	128.468.636	128.468.636
Số dư cuối năm	14.823.396.303	2.737.200.000	404.901.818	17.965.498.121
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.897.838.099	1.501.647.079	276.433.182	6.675.918.360
<i>Khấu hao trong năm</i>	334.201.968	105.522.000	6.104.000	445.827.968
Số dư cuối năm	5.232.040.067	1.607.169.079	282.537.182	7.121.746.328
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	9.925.558.204	1.235.552.921	-	11.161.111.125
Số dư cuối năm	9.591.356.236	1.130.030.921	122.364.636	10.843.751.793

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.257.418.682 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Số dư cuối năm	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	85.000.000	85.000.000
Số dư cuối năm	-	85.000.000	85.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.799.999.000	-	7.799.999.000
Số dư cuối năm	7.799.999.000	-	7.799.999.000

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.444.763.513	29.444.763.513	6.227.286.549	6.227.286.549
Công ty cổ phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng	3.459.042.650	3.459.042.650	-	-
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	3.189.227.565	3.189.227.565	20.310.000	20.310.000
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan	17.856.596.008	17.856.596.008	2.573.564.408	2.573.564.408
Công ty Cổ phần Học liệu	132.000.000	132.000.000	-	-
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	209.939.700	209.939.700	41.955.200	41.955.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	5.576.453.982	5.576.453.982	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	684.368.328	684.368.328	451.506.928	451.506.928
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.779.630.500	1.779.630.500	634.762.000	634.762.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.702.704.924	1.702.704.924	859.953.574	859.953.574
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	33.928.050	33.928.050	33.928.050	33.928.050
Nhà Xuất bản Giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	3.741.354.110	3.741.354.110	379.915.452	379.915.452
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	951.963.330	951.963.330	-	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	2.866.269.200	2.866.269.200	171.543.204	171.543.204
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	177.983.884	177.983.884	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.939.897.290	4.939.897.290	3.633.412.141	3.633.412.141
Cộng	29.444.763.513	29.444.763.513	6.227.286.549	6.227.286.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		30/06/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn		402.057.371	1.762.415.258	
Công ty TNHH Sách - Văn hóa thời đại		68.302.763	-	
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE		316.800.000	316.800.000	
Các khách hàng khác		16.954.608	1.445.615.258	
Cộng		402.057.371	1.762.415.258	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	136.432.382	136.432.382	-
Thuế TNDN	-	3.039.918.961	66.795.594	2.973.123.367
Thuế thu nhập cá nhân	216.258.826	335.565.015	546.418.054	5.405.787
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	216.258.826	3.514.916.358	752.646.030	2.978.529.154
b. Phải thu				
Thuế TNDN	213.717.474	213.717.474	-	-
Cộng	213.717.474	213.717.474	-	-
15. Chi phí phải trả		30/6/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn		4.482.233.819	3.543.312.168	
Phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền		2.500.561.299	2.512.826.368	
Phí quản lý xuất bản		1.981.672.520	1.030.485.800	
Cộng		4.482.233.819	3.543.312.168	
16. Phải trả khác		30/6/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn		164.308.936	328.712.066	
Tài sản thừa chờ giải quyết		112.954.188	112.954.188	
Kinh phí công đoàn		30.355.494	-	
Các khoản bảo hiểm		66.717	-	
Phải trả ngắn hạn khác		20.932.537	215.757.878	
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>		<i>320.000</i>	<i>320.000</i>	
<i>Chi phí môi giới xúc tiến giới thiệu sách</i>		<i>-</i>	<i>212.342.878</i>	
<i>Các khoản phải trả khác</i>		<i>20.612.537</i>	<i>3.095.000</i>	
Cộng		164.308.936	328.712.066	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	45.603.725.881	45.603.725.881	-	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	13.800.000.000	13.800.000.000	-	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	-	-	31.803.725.881	31.803.725.881	-	-
Cộng	-	-	45.603.725.881	45.603.725.881	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018					
Số dư tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	(2.907.360.967)	5.811.643.939	25.160.335.640	78.064.618.612
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.133.431.840	13.133.431.840
Trích lập các quỹ	-	-	656.671.592	(3.454.222.799)	(2.797.551.207)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.386.560.000)	(8.386.560.000)
Số dư tại ngày 30/6/2018	50.000.000.000	(2.907.360.967)	6.468.315.531	26.452.984.681	80.013.939.245
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019					
Số dư tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	(2.907.360.967)	6.445.655.111	26.090.417.960	79.628.712.104
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.529.215.740	13.529.215.740
Trích lập các quỹ (*)	-	-	676.460.787	(3.230.031.932)	(2.553.571.145)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	(2.907.360.967)	7.122.115.898	29.400.801.768	83.615.556.699

(*) Chia cổ tức, trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 119/NQ-DEICO ngày 26/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng

- Chia cổ tức năm 2018	15% vốn điều lệ	6.988.800.000
- Trích lập các quỹ		
+ Trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi	2% lợi nhuận sau thuế	253.604.469
+ Trích quỹ Đầu tư, phát triển	5% lợi nhuận sau thuế	676.460.787
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12% lợi nhuận sau thuế	1.623.505.889
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	5% lợi nhuận sau thuế	676.460.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/6/2019	01/01/2019
	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.988.800.000	8.386.560.000

d. Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340.800	340.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>340.800</i>	<i>340.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.659.200</i>	<i>4.659.200</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	7.122.115.898	6.445.655.111
Cộng	7.122.115.898	6.445.655.111

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Doanh thu ngoài nội bộ	100.781.032.362	67.106.636.166	129.066.147.417	92.428.620.215
Doanh thu bán sách hỗ trợ sách giáo khoa	81.097.572.107	57.069.138.330	98.066.849.081	73.238.735.300
Doanh thu bán sách tham khảo	18.684.032.033	9.398.726.160	22.323.245.933	11.411.747.046
Doanh thu hoạt động khác	999.428.222	638.771.676	8.676.052.403	7.778.137.869
Cộng	100.781.032.362	67.106.636.166	129.066.147.417	92.428.620.215

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Hàng bán bị trả lại sách hỗ trợ sách giáo khoa	399.334.365	661.649.880	520.018.695	781.784.590
Hàng bán bị trả lại sách tham khảo	310.374.118	571.004.666	471.530.778	883.731.916
Hàng bán bị trả lại khác	-	-	4.261.364	6.136.364
Cộng	709.708.483	1.232.654.546	995.810.837	1.671.652.870

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu thuần bán sách hỗ trợ sách giáo khoa	80.698.237.742	56.407.488.450	97.546.830.386	72.456.950.710
Doanh thu thuần bán sách tham khảo	18.373.657.915	8.827.721.494	21.851.715.155	10.528.015.130
Doanh thu thuần khác	999.428.222	638.771.676	8.671.791.039	7.772.001.505
Cộng	100.071.323.879	65.873.981.620	128.070.336.580	90.756.967.345

4. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Giá vốn sách hỗ trợ sách giáo khoa	52.522.783.643	33.073.635.037	63.676.688.231	45.364.630.475
Giá vốn sách tham khảo	13.970.654.301	5.083.942.956	16.379.875.935	6.320.517.373
Giá vốn khác	3.928.742.152	167.999.310	8.138.678.175	7.032.889.224
Cộng	70.422.180.096	38.325.577.303	88.195.242.341	58.718.037.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi tiền gửi	21.670.451	9.975.195	99.233.766	129.612.366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.170.000	424.365.000	514.670.000	543.865.000
Cộng	196.840.451	434.340.195	613.903.766	673.477.366

6. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi tiền vay	328.582.718	195.497.449	483.689.500	393.110.843
Chiết khấu thanh toán	334.923.025	21.708.100	334.923.025	21.708.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.121.450.000	541.295.000	1.121.450.000	541.295.000
Cộng	1.784.955.743	758.500.549	1.940.062.525	956.113.943

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	4.560.986.049	4.272.882.920	5.034.855.653	4.616.211.816
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	228.349.771	7.652.456	311.381.931	28.127.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.280.000	125.320.079	214.560.000	255.127.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.356.165	929.445.390	558.191.111	1.107.335.521
Chi phí bằng tiền khác	3.450.530.222	1.746.197.211	5.275.083.783	2.510.545.126
Cộng	8.876.502.207	7.081.498.056	11.394.072.478	8.517.346.544
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	4.560.986.047	4.272.882.917	5.034.855.653	4.616.211.812
Chi phí nguyên vật liệu	128.380.378	57.655.980	412.958.095	103.205.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.741.000	67.590.000	231.267.968	135.180.000
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	226.150.566	278.519.571	226.150.566	278.519.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	921.299.323	486.139.839	511.278.807	742.182.708
Chi phí bằng tiền khác	1.548.030.097	1.202.923.190	3.952.480.387	2.335.136.848
Cộng	7.501.587.411	6.365.711.497	10.371.991.476	8.213.436.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Khách hàng hoàn trả tiền	-	1.461.004.000	-	1.461.004.000
Các khoản khác	139	2.595	1.554	3.155
Cộng	139	1.461.006.595	1.554	1.461.007.155

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.113.671.774	13.554.063.550	45.106.853.745	31.855.974.207
Chi phí nhân công	9.121.972.096	8.545.765.837	10.069.711.305	9.232.423.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.021.000	192.910.079	445.827.968	390.307.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.644.699.380	3.688.600.249	18.386.619.240	12.949.110.304
Chi phí khác bằng tiền	4.874.896.502	2.013.251.777	7.908.677.430	3.819.932.869
Cộng	40.979.260.752	27.994.591.492	81.917.689.688	58.247.748.087

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.203.286.828	15.238.002.052	16.782.852.175	16.486.470.765
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(175.170.000)	(271.765.000)	(514.670.000)	278.723.858
Các khoản điều chỉnh tăng	-	152.600.000	-	822.588.858
- Chi phí không được trừ	-	152.600.000	-	822.588.858
Các khoản điều chỉnh giảm	175.170.000	424.365.000	514.670.000	543.865.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.170.000	424.365.000	514.670.000	543.865.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.028.116.828	14.966.237.052	16.268.182.175	16.765.194.623
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.005.623.426	2.993.247.410	3.253.636.435	3.353.038.925
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.005.623.426	2.993.247.410	3.253.636.435	3.353.038.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.197.663.462	12.244.754.642	13.529.215.740	13.133.431.840
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	2.073.602.790	1.836.713.196	2.553.571.145	1.970.014.776
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.124.060.672	10.408.041.446	10.975.644.595	11.163.417.064
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.172,92	2.233,87	2.355,69	2.395,99

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.197.663.462	12.244.754.642	13.529.215.740	13.133.431.840
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	2.073.602.790	1.379.227.384	2.553.571.145	1.970.014.776
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.124.060.672	10.408.041.446	10.975.644.595	11.163.417.064
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.172,92	2.233,87	2.355,69	2.395,99

(*) Năm 2018 lấy số liệu từ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 120/NQ-DEIDCO ngày 26/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và tỷ lệ trích quỹ của kết quả kinh doanh hàng quý. Năm 2019 lấy theo số tạm trích theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được thông qua ở Đại hội đồng cổ đông năm thường niên năm 2019 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019 và ngày 30/6/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2019 và ngày 30/6/2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019		
VND	+100	37.071.844
VND	-100	(37.071.844)
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018		
VND	+200	43.111.633
VND	-200	(43.111.633)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là hai khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán kinh doanh

Các chứng khoán kinh doanh do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh của Công ty là 1.206.700.000 đồng Việt Nam (ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 258.000.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 120.670.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 120.670.000 đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

	30/6/2019	01/01/2019
Không bị quá hạn và không bị suy giảm	48.228.984.856	10.025.254.852
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	327.998.300	834.086.570
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.628.862.629	1.237.729.542
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	512.620.199	217.557.652
Quá hạn trên 3 năm	638.093.181	662.226.461
Cộng	51.336.559.165	12.976.855.077

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách hỗ trợ thì địa bàn và chính sách bán hàng được thực hiện theo Thông báo số 433/NXBGDVN ngày 30/3/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty theo Quyết định số 232/QĐ-DEIDCO ngày 24/4/2017. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Đồng thời, các khách hàng của Công ty cũng được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng này được hưởng các chính sách bán hàng khác nhau.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/6/2019	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	29.444.763.513	-	29.444.763.513
Chi phí phải trả	4.482.233.819	-	4.482.233.819
Phải trả khác	164.308.936	-	164.308.936
Cộng	34.091.306.268	-	34.091.306.268
Ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán	6.227.286.549	-	6.227.286.549
Chi phí phải trả	3.543.312.168	-	3.543.312.168
Phải trả khác	328.712.066	-	328.712.066
Cộng	10.099.310.783	-	10.099.310.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2019	01/01/2019	30/6/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.707.184.396	-	17.397.293.714	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.390.745.000	(184.045.000)	408.545.000	(150.545.000)
- Phải thu khách hàng	51.336.559.165	(1.909.758.125)	12.976.855.077	(1.683.607.559)
- Phải thu khác	147.428.531	-	313.701.771	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.449.500.000	-	5.449.500.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	13.227.750.000	(6.183.772.499)	13.227.750.000	(5.095.822.499)
TỔNG CỘNG	75.259.167.092	(8.277.575.624)	49.773.645.562	(6.929.975.058)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Phải trả người bán	29.444.763.513	-	6.227.286.549	-
- Chi phí phải trả	4.482.233.819	-	3.543.312.168	-
- Phải trả khác	164.308.936	-	328.712.066	-
TỔNG CỘNG	34.091.306.268	-	10.099.310.783	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2019 và 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.603.725.881	37.005.905.788
Tổng	45.603.725.881	37.005.905.788

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(45.603.725.881)	(41.752.733.488)
Tổng	(45.603.725.881)	(41.752.733.488)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan**a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	1.000.397.184	682.209.435
Cộng	1.000.397.184	682.209.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****b. Các giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan trong năm như sau****Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam**

Trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Giáo dục & Đào tạo. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ- TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tại thời điểm 30/6/2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đang nắm giữ 2.075.000 cổ phiếu tương ứng 44,54% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

Các bên liên quan khác

Các Công ty trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các Công ty con do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nắm quyền chi phối.

Các Công ty liên doanh, liên kết do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng đầu tư.

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2019	Tài khoản
I. Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam							
	Vốn góp của Nhà xuất bản		20.750.000.000	-	-	20.750.000.000	411
	Phải thu khách hàng		43.550.000	153.800.000	197.350.000	-	
	Chi hộ tiền khen thưởng cho Nhà xuất bản,...		43.550.000	153.800.000	197.350.000	-	131N
	Phải trả người bán		-	6.800.000	6.800.000	-	
	Chuyển kế hoạch xuất bản		-	6.800.000	6.800.000	-	331C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2019	Tài khoản
II. Các đơn vị trực thuộc Nhà xuất bản							
	Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Mua sách, vật tư, phí quản lý xuất bản, phí bản quyền	379.915.452	13.531.795.345	10.170.356.687	3.741.354.110	331C
		Lãi phải thu phí quản lý xuất bản	-	20.880.000	20.880.000	-	131N
	Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp. Hà Nội	Mua sách	33.928.050	-	-	33.928.050	331C
III. Các Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng							
	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	Bán sách	207.686.235	9.909.719.350	4.647.425.984	5.469.979.601	131N
	Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Đà Nẵng	Bán lịch, công in ...	-	879.086.067	701.102.183	177.983.884	331C
IV. Các Công ty con do Nhà xuất bản nắm quyền chi phối							
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh	Bán sách	-	145.452.000	-	145.452.000	131N
	Công ty CP Học liệu	Mua vật tư	-	420.000.000	288.000.000	132.000.000	331C
	Công ty CP In - Phát hành sách và Thiết bị trường học Quảng Nam	Bán sách	(831.917.738)	3.906.569.714	2.436.334.648	638.317.328	131N
		Mua vật tư	-	330.000	-	330.000	331C
	Công ty CP Sách Thiết bị Bình Thuận	Bán sách	16.611.420	-	8.611.420	8.000.000	131N
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Bán sách	1.581.000	-	1.581.000	-	131N
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Bán sách	-	2.497.772.815	1.112.770.405	1.385.002.410	131N
	Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua sách	41.955.200	217.984.500	50.000.000	209.939.700	331C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2019	Tài khoản
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Bán sách	3.483.555.843	45.900.000	3.529.455.843	-	131N
		Mua sách	-	5.622.353.982	45.900.000	5.576.453.982	331C
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Bán sách	-	570.400	570.400	-	131N
		Mua sách	451.506.928	233.431.800	570.400	684.368.328	331C
	Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Mua sách	634.762.000	2.050.214.500	905.346.000	1.779.630.500	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Đà Nẵng	Mua sách	212.514.700	-	212.514.700	-	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Phi Biên tập, đọc duyệt	8.942.804	-	8.942.804	-	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Bán sách	-	183.844.600	183.844.600	-	131N
		Phi Biên tập	859.953.574	1.926.595.950	1.083.844.600	1.702.704.924	331C
	Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Bán sách	30.801.460	52.670.880	26.758.800	56.713.540	131N
	Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Bán sách	464.303.130	385.270.400	849.573.530	-	131C
		Mua sách	-	1.275.231.330	323.268.000	951.963.330	331C
	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Bán sách	-	265.477.790	20.827.530	244.650.260	131N
		Mua sách	-	20.827.530	20.827.530	-	331C
	Công ty CP Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Bán sách	171.543.204	5.346.304.921	1.980.536.571	-	131N
		Mua sách	82.766.903	969.969.000	2.651.578.925	2.866.269.200	331C
	Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Bán sách	-	124.550.000	207.316.903	845.419.000	131N
		Mua sách	-	124.550.000	124.550.000	-	331C
	Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Bán sách	41.388.732	119.798.000	157.346.172	3.840.560	131N
		Mua sách	-	75.957.440	75.957.440	-	331C
	Tạp chí Toán tuổi thơ	Phi quảng cáo	-	10.000.000	10.000.000	-	331C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xuất bản, bán sách hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và bán các công cụ hỗ trợ giáo dục. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán sách hỗ trợ sách giáo khoa	Bán sách tham khảo	Hoạt động khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	97.546.830.386	21.851.715.155	8.671.791.039	128.070.336.580
Doanh thu thuần bán hàng bán ra bên ngoài	97.546.830.386	21.851.715.155	8.671.791.039	128.070.336.580
2. Chi phí	80.902.191.316	20.238.604.971	8.820.510.008	109.961.306.296
Giá vốn	63.676.688.231	16.379.875.935	8.138.678.175	88.195.242.341
Chi phí phân bổ	17.225.503.085	3.858.729.036	681.831.833	21.766.063.954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)	16.644.639.070	1.613.110.184	(148.718.969)	18.109.030.284
4. Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	97.850.202	21.919.674	8.698.760	128.468.636
5. Tài sản bộ phận	98.683.388.197	22.106.318.379	8.772.829.605	129.562.536.181
Tổng tài sản	98.683.388.197	22.106.318.379	8.772.829.605	129.562.536.181
6. Nợ phải trả bộ phận	34.996.255.448	7.839.600.759	3.111.123.275	45.946.979.482
Tổng nợ phải trả	34.996.255.448	7.839.600.759	3.111.123.275	45.946.979.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU



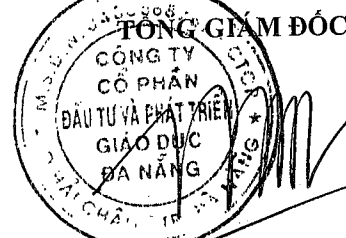
Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Quang Dũng